

その行為は、犯罪です！

It's a crime
Những hành vi sau là phạm tội!

这些是犯罪行为！
यस्तो गर्नु अपराध हो



口座の売買

Buying and selling bank account
买卖银行账户

Mua hoặc bán thẻ ngân hàng
बैंकको खाता खरिद बिक्री गर्नु



盗品の受取

Receiving stolen goods
收取赃物

Nhận đồ trộm cắp
चोरिको सामान लिनु



携帯電話の不正取得

Obtaining cellphones illegally
违法渠道获取手机

Lấy điện thoại một cách phi pháp
गैरकानूनि ढंगले मोबाइल लिनु



偽装結婚

Faked marriage
假结婚

Kết hôn giả
किर्ते बिबाह गर्नु

犯罪に加担しない！ 巻き込まれない！

Don't take part in ! Don't get involved !

不要参与犯罪！ 不要被犯罪牵连！

Không được đồng lõa với tội phạm! Không để chúng lôi kéo

अपराधजन्य कृयाकलाप नसघाउनुहोस्। संलग्न नहुनुहोस्।

